CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
Số 72 – 74 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Chaipatr Srivisarvacha	Chủ tịch
Ông Dong Ju Kim	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thu Sa	Thành viên
Bà Kittivalai Charoensombut-Amorn	Thành viên
Ông Pinit Puapan	Thành viên
Bà Duangrat Watanapongchat	Thành viên
Ông Trần Như Tùng	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Trương Gia Bảo	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Trương Gia Bảo
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2013

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số.: 0236 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 2 năm 2013, từ trang 3 đến trang 19. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Tổng Giám đốc tại trang 1, Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đặng Thị Lợi
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1529/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**310.422.516.626**	**282.441.319.353**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**120.702.106.575**	**275.123.670.080**
1. Tiền	111		5.037.637.580	5.562.336.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.664.468.995	269.561.333.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**178.122.915.565**	**47.231.700**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		178.236.997.572	171.777.692
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(114.082.007)	(124.545.992)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.712.067.591**	**5.020.586.723**
1. Phải thu khách hàng	131		897.167.591	304.463.623
2. Trả trước cho người bán	132		100.000.000	44.123.100
3. Các khoản phải thu khác	138	7	8.714.900.000	4.672.000.000
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.516.352.760**	**1.516.352.760**
1. Hàng tồn kho	141	8	1.516.352.760	1.516.352.760
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**369.074.135**	**733.478.090**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		362.709.135	699.803.090
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.365.000	33.675.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**15.869.966.223**	**20.907.044.899**
I. Tài sản cố định	**220**		**14.314.789.428**	**18.296.265.971**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.502.105.817	7.583.402.226
- Nguyên giá	*222*		*18.079.867.283*	*18.036.878.283*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(12.577.761.466)*	*(10.453.476.057)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	8.703.808.150	10.712.863.745
- Nguyên giá	*228*		*17.216.392.166*	*17.106.339.566*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8.512.584.016)*	*(6.393.475.821)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		108.875.461	-
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.555.176.795**	**2.610.778.928**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	557.140.024	1.649.553.268
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	12	247.262.851	241.255.100
3. Tài sản dài hạn khác	268		750.773.920	719.970.560
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**326.292.482.849**	**303.348.364.252**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**13.593.166.243**	**3.956.727.170**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**13.593.166.243**	**3.956.727.170**
1. Phải trả người bán	312		549.859.200	549.859.200
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.577.627	4.859.091
3. Chi phí phải trả	316		1.098.839.182	687.153.589
4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	14	11.930.570.403	2.703.440.845
5. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		50.654	27.204
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		11.269.177	11.387.241
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**312.699.316.606**	**299.391.637.082**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**312.699.316.606**	**299.391.637.082**
1. Vốn cổ phần	411	15	360.000.000.000	360.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	420		(47.300.683.394)	(60.608.362.918)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**326.292.482.849**	**303.348.364.252**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	31/12/2012	31/12/2011
Lưu ký chứng khoán			
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	010	129.991.000	75.484.000

Trương Gia Bảo
Tổng Giám đốc

Trần Minh Vinh
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 2 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu	01		36.259.319.984	41.130.784.176
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		2.018.825.131	226.978.685
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		168.300	380.404.559
- Doanh thu hoạt động tư vấn doanh nghiệp	1.5		1.000.628.125	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		600.000	3.950.000
- Doanh thu khác	1.9	17	33.239.098.428	40.519.450.932
2. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10		36.259.319.984	41.130.784.176
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		(8.619.172.681)	(13.754.930.382)
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		27.640.147.303	27.375.853.794
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(12.926.314.985)	(12.273.059.889)
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.713.832.318	15.102.793.905
7. Thu nhập khác	31		-	8.090.909
8. Chi phí khác	32		(1.406.152.794)	(49.579.667)
9. Lỗ khác	40		(1.406.152.794)	(41.488.758)
10. Lợi nhuận trước thuế	50		13.307.679.524	15.061.305.147
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	-	-
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.307.679.524	15.061.305.147
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	370	418

S.Q.Đ: 81 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Gia Bảo
Tổng Giám đốc

Trần Minh Vinh
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 2 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**13.307.679.524**	**15.061.305.147**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.243.393.604	4.281.560.043
Các khoản dự phòng	03	(10.463.985)	(13.823.605.437)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(33.107.821.064)	(40.990.749.974)
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(15.567.211.921)**	**(35.471.490.221)**
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.627.278.619)	3.403.171.620
Thay đổi hàng tồn kho	10	-	(464.740.380)
Thay đổi các khoản phải trả	11	9.636.439.073	332.805.024
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.429.507.199	872.910.742
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	560.637.312
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(30.803.360)	(33.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(9.159.347.628)**	**(30.800.380.903)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(261.917.061)	(422.593.874)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	8.090.909
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(178.065.219.880)	-
4. Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	156.677.510.488
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	33.064.921.064	41.337.634.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(145.262.215.877)**	**197.600.642.263**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	**50**	**(154.421.563.505)**	**166.800.261.360**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**275.123.670.080**	**108.323.408.720**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**120.702.106.575**	**275.123.670.080**

Trương Gia Bảo
Tổng Giám đốc

Trần Minh Vinh
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 2 năm 2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 05-CTCK
Đơn vị: VND

	Vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2011	360.000.000.000	(75.669.668.065)	284.330.331.935
Lợi nhuận trong năm	-	15.061.305.147	15.061.305.147
Tại ngày 31/12/2011	**360.000.000.000**	**(60.608.362.918)**	**299.391.637.082**
Lợi nhuận trong năm	-	13.307.679.524	13.307.679.524
Tại ngày 31/12/2012	**360.000.000.000**	**(47.300.683.394)**	**312.699.316.606**

Trương Gia Bảo
Tổng Giám đốc

Trần Minh Vinh
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 2 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 23 người (năm 2011: 28 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") hướng dẫn về việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng cho năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, và các khoản ký quỹ dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty là tất cả các khoản công nợ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả cổ tức.

Sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng và các chi phí khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012 (Số năm)
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	6 - 8

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Các khoản cổ tức nhận bằng tiền được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Các khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu được theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán. Công ty không ghi nhận tăng khoản đầu tư cũng như doanh thu cổ tức cho khoản cổ tức bằng cổ phiếu này trong năm. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra. Các khoản đầu tư chứng khoán được trình bày theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi Công ty nhận được kết quả giao dịch từ Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Các khoản cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận các khoản cổ tức này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ

giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	124.194.722	27.721.145
Tiền gửi ngân hàng	4.913.442.858	5.534.615.602
Trong đó: Tiền của nhà đầu tư	*1.839.856.833*	*2.667.859.676*
Các khoản tương đương tiền	115.664.468.995	269.561.333.333
	120.702.106.575	**275.123.670.080**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn ba tháng hoặc ngắn hơn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 8,9%/năm (năm 2011: 14,05%/năm). Các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 9.820.000.000 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 0 đồng) là khoản tiền của nhà đầu tư gửi vào tài khoản ngân hàng của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm cả số tiền của nhà đầu tư tại tài khoản ngân hàng của Công ty là 1.839.856.833 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 2.667.859.676 đồng).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cổ phiếu niêm yết VND	Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn VND	Tổng VND
GIÁ TRỊ KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN			
Tại ngày 1/1/2012	171.777.692	-	171.777.692
Tăng trong năm	-	178.072.000.000	178.072.000.000
Giảm trong năm	(6.780.120)	-	(6.780.120)
Tại ngày 31/12/2012	164.997.572	178.072.000.000	178.236.997.572
DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN			
Tại ngày 1/1/2012	(124.545.992)	-	(124.545.992)
Giảm trong năm	10.463.985	-	10.463.985
Tại ngày 31/12/2012	(114.082.007)	-	(114.082.007)
GIÁ TRỊ THUẦN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN			
Tại ngày 31/12/2012	**50.915.565**	**178.072.000.000**	**178.122.915.565**
Tại ngày 31/12/2011	**47.231.700**	**-**	**47.231.700**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trích trước lãi suất ngân hàng	4.714.900.000	4.672.000.000
Phải thu khác (*)	4.000.000.000	-
	8.714.900.000	**4.672.000.000**

(*) Phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang, cổ đông của Công ty, là giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4 tỷ đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Công ty đã gửi Công văn số 88/2013/TCSC-SOP ngày 28 tháng 12 năm 2012 tới Ông Đoàn Quang Sang nhằm thống nhất phương án thu hồi số tiền trên.

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị của 2.000 thiết bị bảo mật tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2012	16.474.433.106	856.829.546	705.615.631	18.036.878.283
Tăng trong năm	42.989.000	-	-	42.989.000
Tại ngày 31/12/2012	16.517.422.106	856.829.546	705.615.631	18.079.867.283
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2012	(9.647.025.226)	(444.378.734)	(362.072.097)	(10.453.476.057)
Khấu hao trong năm	(1.953.467.415)	(85.334.652)	(85.483.342)	(2.124.285.409)
Tại ngày 31/12/2012	(11.600.492.641)	(529.713.386)	(447.555.439)	(12.577.761.466)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	**4.916.929.465**	**327.116.160**	**258.060.192**	**5.502.105.817**
Tại ngày 31/12/2011	**6.827.407.880**	**412.450.812**	**343.543.534**	**7.583.402.226**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các máy móc, thiết bị và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.856.516.431 đồng (2011: 0 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2012	17.106.339.566
Tăng trong năm	110.052.600
Tại ngày 31/12/2012	17.216.392.166
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2012	(6.393.475.821)
Khấu hao trong năm	(2.119.108.195)
Tại ngày 31/12/2012	(8.512.584.016)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2012	**8.703.808.150**
Tại ngày 31/12/2011	**10.712.863.745**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí di dời, lắp đặt và sửa chữa văn phòng (văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh)	263.766.410	961.111.724
Chi phí hỗ trợ quản lý và kỹ thuật	-	194.941.866
Bản quyền và phần mềm của thiết bị bảo mật	273.873.600	430.372.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.500.014	63.126.878
	557.140.024	**1.649.553.268**

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán thể hiện số tiền nộp vào Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) vào ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.467.038
Thuế thu nhập cá nhân	2.577.627	1.194.015
Các loại thuế khác	-	1.198.038
	2.577.627	**4.859.091**

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán thể hiện khoản phải trả cho các nhà đầu tư vào ngày báo cáo.

15. VỐN CỔ PHẦN

	31/12/2012	31/12/2011
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	36.000.000	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**360.000.000.000**	**360.000.000.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Danh sách các cổ đông sáng lập và cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần đang lưu hành của Công ty trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			31/12/2012	31/12/2011
	VND	%	VND	VND
Seamico Securities PLC	-	-	67.965.000.000	67.965.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	35.000.000.000	9,72	89.117.000.000	89.117.000.000
Công ty TNHH Ngọc Phong	10.000.000.000	2,78	10.000.000.000	10.000.000.000
La Mỹ Phượng	-	-	-	35.775.000.000
Trần Ái Trung	10.000.000.000	2,78	-	-
Đoàn Quang Sang	12.500.000.000	3,47	2.000.000.000	2.000.000.000
Đặng Triệu Hòa	6.000.000.000	1,67	-	-
Chung Văn Đạt	12.500.000.000	3,47	5.050.000.000	5.050.000.000
Công Ty TNHH 4 Oranges	-	-	49.530.000.000	-
Công Ty TNHH E-Land Việt Nam	-	-	20.740.000.000	-

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Về mặt địa lý thì Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

17. DOANH THU KHÁC

Doanh thu khác chủ yếu là khoản thu nhập tiền gửi từ các khoản ký gửi ngân hàng ngắn hạn trong năm.

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	13.307.679.524	15.061.305.147
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(168.300)*	*(256.393.900)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*1.232.545.000*	*281.413.195*
Thu nhập chịu thuế	14.540.056.224	15.086.324.442
Lỗ tính thuế mang sang	(14.540.056.224)	(15.086.324.442)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Theo Biên bản thanh tra thuế số 88/CT-TTr2-Đ3 ngày 27 tháng 4 năm 2012, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 30.547.304.353 đồng (năm 2011: 45.087.360.577 đồng) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ của Công ty sẽ hết hạn chuyển trong vòng năm năm kể từ năm liền kề sau năm phát sinh khoản lỗ tính thuế. Lợi nhuận từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
2013	-	14.189.104.667
2014	20.916.889.197	21.267.840.754
2015	9.630.415.156	9.630.415.156
	30.547.304.353	**45.087.360.577**

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tạm tính trên cơ sở các số liệu sau:

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận sau thuế	13.307.679.524	15.061.305.147
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.307.679.524	15.061.305.147
Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành	36.000.000	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**370**	**418**

20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.244.928.544	4.328.543.086

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	3.244.928.544	3.303.554.074
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.452.392.792	772.735.462
	8.697.321.336	**4.076.289.536**

Tổng khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 342 m2 của lầu 3, Tòa nhà Centec, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với phí thuê hàng tháng là 480.240 đồng/m2 và phí dịch vụ 125.280 đồng/m2. Phụ lục hợp đồng thuê được kí cho thời hạn 3 năm từ 1 tháng 12 năm 2012.

Tổng khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 62 m2 của lầu 5, Tòa nhà Centec, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với phí thuê hàng tháng là 501.120 đồng/m2 và phí dịch vụ 125.280 đồng/m2. Phụ lục hợp đồng thuê được kí cho thời hạn 1,5 năm từ 1 tháng 12 năm 2012.

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ bao gồm phần vốn của các cổ đông, bao gồm vốn cổ phần và lỗ lũy kế.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.702.106.575	275.123.670.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.612.067.591	4,976,463,623
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	178.122.915.565	47.231.700
Các khoản ký quỹ dài hạn	750.773.920	719.970.560
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	561.128.377	561,246,441
Chi phí phải trả	1.098.839.182	687.153.589
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.930.570.403	2.703.440.845
Phải trả cổ tức	50.654	27.204

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	549.859.200	549.859.200

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ. Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	55.036.520	54.244.300

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tổng Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty áp dụng

chính sách chỉ giao dịch với các khách hàng có chỉ số tín dụng đáng tin cậy và yêu cầu đảm bảo trong các trường hợp cần thiết, như là một phương tiện hạn chế rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.702.106.575	-	120.702.106.575
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.612.067.591	-	9.612.067.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	178.122.915.565	-	178.122.915.565
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	750.773.920	750.773.920
Tổng	**308.437.089.731**	**750.773.920**	**309.187.863.651**
31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.269.177	549.859.200	561.128.377
Chi phí phải trả	1.098.839.182	-	1.098.839.182
Phải trả liên quan đến giao dịch chứng khoán	11.930.570.403	-	11.930.570.403
Phải trả cổ tức	50.654	-	50.654
Tổng	**13.040.729.416**	**549.859.200**	**13.590.588.616**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**295.396.360.315**	**200.914.720**	**295.597.275.035**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	275.123.670.080	-	275.123.670.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.976.463.623	-	4.976.463.623
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	47.231.700	47.231.700
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	719.970.560	719.970.560
Tổng	**280.100.133.703**	**767.202.260**	**280.867.335.963**
31/12/2011			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.387.241	549.859.200	561.246.441
Chi phí phải trả	687.153.589	-	687.153.589
Phải trả liên quan đến giao dịch chứng khoán	2.703.440.845	-	2.703.440.845
Phải trả cổ tức	27.204	-	27.204
Tổng	**3.402.008.879**	**549.859.200**	**3.951.868.079**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**276.698.124.824**	**217.343.060**	**276.915.467.884**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2012 VND	2011 VND
Seamico Securities PLC		
Chi phí tư vấn	35.881.230	124.870.610

Thu nhập của Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.029.172.000	772.778.900

23. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

	Đơn vị	2012	2011
1. Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	4,86	6,75
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	95,14	93,25
2. Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	4,17	1,30
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	%	95,83	98,70
3. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	36,70	36,62
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	36,70	36,62
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,23	5,09
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,23	5,09
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,35	5,16
4. Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/ Nợ phải trả	Lần	24,00	76,67
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	22,84	71,49
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	22,73	70,81

Trương Gia Bảo
Tổng Giám đốc

Trần Minh Vinh
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 2 năm 2013